Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	424,59	89,89	13,41	2,48	4,86	15,41	5,42	16,84	158,23	4,67	1,73	30,90	3,33	1,03	6,76	6,32	63,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,19	0,19															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,16	15,31	4,59	0,72	1,40	4,98	1,00	0,60	1,63	0,20	0,25	1,52	0,57	0,68	1,60	0,85	1,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,76								16,76								2,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	51,21								50,00								1,21
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	317,27	74,39	8,82	1,76	3,45	10,43	4,42	16,24	89,85	4,47	1,48	29,38	2,76	0,35	5,16	5,47	58,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12,93	4,06				1,43		0,06	4,71	0,51	0,51			0,20			1,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,86					1,18		0,06	1,00	0,06	0,06			0,20			0,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,50	2,50															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,60	0,23								0,45	0,45						0,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,33																0,33
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,68	0,33				0,13			0,17								0,05
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
2.3.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.3.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.3.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,68	0,33				0,13			0,17								0,05
2.3.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																	
2.3.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.3.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.3.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
2.3.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.3.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																	
2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.4.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.4.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.4.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.4.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,86	1,00				0,12			3,44								0,30
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,44	1,00							3,44								
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																	
2.5.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.5.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.5.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
2.5.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30																0,30
2.5.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																	
2.5.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.5.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,12					0,12											
2.5.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.6	Đất tôn giáo	TON																	
2.7	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,10								0,10								
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																	
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Đầm Dơi	Tạ An Khương	Tạ An Khương Nam	Tạ An Khương Đông	Trần Phán	Tân Trung	Tân Đức	Tân Thuận	Tân Duyệt	Tân Dân	Tân Tiến	Quách Phẩm Bắc	Quách Phẩm	Thanh Tùng	Ngọc Chánh	Nguyễn Huân
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	